

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG - QUẢNG TRỊ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN MDF VRG - QUẢNG TRỊ

Địa chỉ: Khu CN Nam Đông Hà, T.p Đông Hà, Quảng Trị

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 24
<i>Phụ lục số 01: Bảng tăng, giảm tài sản cố định hữu hình</i>	25
<i>Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu</i>	26

CÔNG TY CỔ PHẦN MDF VRG - QUẢNG TRỊ

Địa chỉ: Khu CN Nam Đông Hà, T.p Đông Hà, Quảng Trị

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần gỗ MDF VRG - Quảng Trị (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG - Quảng Trị là Công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200228141 (số đăng ký kinh doanh cũ là 3003000054) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp ngày 28 tháng 10 năm 2005, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 09 tháng 10 năm 2014.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu gỗ ván nhân tạo MDF, okal, ván phủ venneer, ván phủ melamine, ván ghép thanh và các sản phẩm từ gỗ khác;
- Trồng, mua bán và khai thác nguyên liệu để sản xuất gỗ MDF, giấy và cây công nghiệp khác;
- Sản xuất, chế biến kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm từ gỗ, từ ván nhân tạo MDF, hàng nông sản, lâm sản, gỗ các loại, dăm gỗ nguyên liệu;
- Mua bán và xuất nhập khẩu máy móc thiết bị, dụng cụ dùng để sản xuất gỗ;
- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại nhựa UF, các loại keo dán;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu xe, máy móc thiết bị, phụ tùng;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại vật tư xăng dầu;
- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu phân bón, hóa chất sử dụng phục vụ sản xuất công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa, hành khách đường bộ;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công trình công nghiệp, chuẩn bị mặt bằng;
- Thi công các công trình điện dưới 22KV;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng;
- Dịch vụ môi giới, tư vấn đầu tư, giáo dục và đào tạo, xây dựng dân dụng;
- Kinh doanh đầu tư chứng khoán;

Trụ sở chính của Công ty tại khu công nghiệp Nam Đông Hà, phường Đông Lương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 450.398.970.000 đồng, trong đó:

Cổ đông	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	36.688.050	366.880.500.000	81,46%
Công ty TNHH MTV cao su Tân Biên	3.367.155	33.671.550.000	7,48%
Công ty TNHH MTV cao su Quảng Trị	3.555.500	35.555.000.000	7,89%
Cổ đông khác	1.429.192	14.291.920.000	3,17%
Cộng	45.039.897	450.398.970.000	100,00%

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN MDF VRG - QUẢNG TRỊ

Địa chỉ: Khu CN Nam Đông Hà, T.p Đông Hà, Quảng Trị

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Lê Minh Châu	Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Ngô Quang Minh	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Huỳnh Hữu Minh	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Văn Lưu	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Cao Thanh Nam	Thành viên hội đồng quản trị

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Cao Thanh Nam	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Công	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Văn Đức Dũng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Tăng Vũ	Thành viên
Bà Phạm Thị Vân	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH tư vấn thuế, kế toán và kiểm toán AVINA - IAFC - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN MDF VRG - QUẢNG TRỊ


Địa chỉ: Khu CN Nam Đông Hà, T.p Đông Hà, Quảng Trị

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 4 năm 2012 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Quảng Trị, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Thay mặt Ban Giám đốc 
Tổng Giám đốc



Cao Thanh Nam

Số: QĐ. /BCKT/AVINA-IAFC/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty cổ phần gỗ MDF VRG - Quảng Trị

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần gỗ MDF VRG - Quảng Trị

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần gỗ MDF-VRG Quảng Trị, được lập ngày 20/01/2015, từ trang 07 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần gỗ MDF-VRG Quảng Trị tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



ONG THẾ ĐỨC

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Số: 0855-2013-146-1

ĐINH THẾ HÙNG

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Số: 1917-2013-146-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THUẾ, KẾ
TOÁN & KIỂM TOÁN AVINA - IAFC**

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		439.273.450.747	247.437.757.759
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		184.633.448.133	132.032.485.539
1. Tiền	111	V.01	40.622.198.133	32.963.867.529
2. Các khoản tương đương tiền	112		144.011.250.000	99.068.618.010
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130		195.262.441.489	53.894.913.149
1. Phải thu của khách hàng	131		36.071.145.047	23.975.449.316
2. Trả trước cho người bán	132		155.029.348.695	24.857.977.997
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HDXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.02	5.821.131.428	6.569.420.340
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1.659.183.681)	(1.507.934.504)
IV. Hàng tồn kho	140		50.275.070.085	60.149.442.852
1. Hàng tồn kho	141	V.03	50.275.070.085	60.149.442.852
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.102.491.040	1.360.916.219
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.964.578.847	741.392.767
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		823.917.839	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		158.808.068	21.269.414
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		5.155.186.286	598.254.038
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		257.885.101.111	213.704.867.843
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		248.346.337.633	207.635.771.424
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.04	163.698.912.947	188.492.127.246
- Nguyên giá	222		524.011.821.972	487.869.968.735
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(360.312.909.025)	(299.377.841.489)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.05	461.512.302	260.373.653
- Nguyên giá	228		627.609.030	325.863.600
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(166.096.728)	(65.489.947)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.06	84.185.912.384	18.883.270.525
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.07	3.000.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3.000.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.538.763.478	6.069.096.419
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	6.538.763.478	6.069.096.419
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		697.158.551.858	461.142.625.602

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		148.164.224.216	35.655.091.588
I. Nợ ngắn hạn	310		61.077.575.496	35.655.091.588
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		27.900.777.048	13.057.148.753
3. Người mua trả tiền trước	313		8.372.318.139	3.365.191.514
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.09	1.612.637.677	5.382.414.059
5. Phải trả công nhân viên	315		12.671.562.687	6.201.286.949
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.10	10.811.478.941	6.380.482.278
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(291.198.996)	1.268.568.035
II. Nợ dài hạn	330		87.086.648.720	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.11	87.086.648.720	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		548.994.327.642	425.487.534.014
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	548.994.327.642	425.487.534.014
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		450.398.970.000	344.459.970.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.999.994.000	11.999.994.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		38.108.557.204	29.326.526.672
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		10.427.608.235	10.427.608.235
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		38.059.198.203	29.273.435.107
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ xếp hạng doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		697.158.551.858	461.142.625.602

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	007		-	-
- USD			1.494.061,10	857.585,19
- EUR			250.293,75	-
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Quảng Trị, ngày 20 tháng 1 năm 2015

Người lập



Cao Duy Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Cường

Tổng Giám đốc



Cao Thanh Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.13	394.650.494.062	363.382.579.381
2. Các khoản giảm trừ	02	V.14	934.204.893	918.122.422
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.15	393.716.289.169	362.464.456.959
4. Giá vốn hàng bán	11	V.16	284.935.569.800	283.383.084.186
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		108.780.719.369	79.081.372.773
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.17	7.690.682.066	8.720.267.515
7. Chi phí tài chính	22	V.18	488.669.061	251.050.783
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	V.19	64.078.317.579	47.237.029.930
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.20	10.373.076.370	7.900.230.958
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		41.531.338.425	32.413.328.617
11. Thu nhập khác	31		1.865.391.373	1.372.919.930
12. Chi phí khác	32		1.038.742.239	541.643.060
13. Lợi nhuận khác	40		826.649.134	831.276.870
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		42.357.987.559	33.244.605.487
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.21	4.448.789.356	3.971.170.380
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		37.909.198.203	29.273.435.107
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		917	850

Quảng Trị, ngày 20 tháng 1 năm 2015

Người lập



Cao Duy Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Cường

Tổng Giám đốc



Cao Thanh Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Năm 2014

Đơn vị tính: đồng

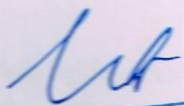
CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	416.835.989.443	392.789.742.825
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(421.347.934.791)	(313.099.777.441)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(23.199.821.419)	(14.871.569.448)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(6.563.903.743)	(3.051.663.682)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.418.422.396	7.484.663.088
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(31.121.067.759)	(32.914.540.873)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(62.978.315.873)	36.336.854.469
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(70.319.773.134)	(13.525.214.410)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	65.979.083
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	6.603.116.659	7.171.633.035
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		(63.716.656.475)	(6.287.602.292)
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	105.939.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	88.050.920.253	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(964.271.533)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(13.484.645.025)	(21.707.842.640)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	52.846.031.347	8.341.409.537
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	132.032.485.539	123.706.756.342
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(245.068.753)	(15.680.340)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	184.633.448.133	132.032.485.539

Người lập



Cao Duy Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Cường

Quảng Trị, ngày 20 tháng 1 năm 2015

Tổng Giám đốc



Cao Thanh Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG - Quảng Trị là Công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200228141 (số đăng ký kinh doanh cũ là 3003000054) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp ngày 28 tháng 10 năm 2005, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 09 tháng 10 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại số Khu công nghiệp Nam Đông Hà, phường Đông Lương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu gỗ ván nhân tạo MDF, okal, ván phủ veneer, ván phủ melamine, ván ghép thanh và các sản phẩm từ gỗ khác;
- Trồng, mua bán và khai thác nguyên liệu để sản xuất gỗ MDF, giấy và cây công nghiệp khác;
- Sản xuất, chế biến kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm từ gỗ, từ ván nhân tạo MDF, hàng nông sản, lâm sản, gỗ các loại, dăm gỗ nguyên liệu;
- Mua bán và xuất nhập khẩu máy móc thiết bị, dụng cụ dùng để sản xuất gỗ;
- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại nhựa UF, các loại keo dán;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu xe, máy móc thiết bị, phụ tùng;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại vật tư xăng dầu;
- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu phân bón, hóa chất sử dụng phục vụ sản xuất công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa, hành khách đường bộ;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công trình công nghiệp, chuẩn bị mặt bằng;
- Thi công các công trình điện dưới 22KV;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng;
- Dịch vụ môi giới, tư vấn đầu tư, giáo dục và đào tạo, xây dựng dân dụng;
- Kinh doanh đầu tư chứng khoán;

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (*Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp*);

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Đối với tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc, phương tiện vận tải phục vụ quản lý: Công ty áp dụng phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Đối với tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải phục vụ sản xuất: Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo sản lượng sản xuất.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phạt phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 100%.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

Theo giấy xác nhận ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đối với Công ty cổ phần gỗ MDF GERUCO Quảng Trị (kèm theo giấy Chứng nhận đầu tư số 303031000020) do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Quảng Trị cấp lần đầu ngày 27/9/2001 và sửa đổi lần 3 ngày 16/4/2013 quy định cụ thể như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

- + Mức thuế suất 15% áp dụng trong thời gian 12 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh (năm 2005).
- + Được miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm 2016).
- + Được miễn thuế TNDN cho các phần thu nhập có được trong các trường hợp sau: Phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm theo đúng quy trình sản xuất, nhưng tối đa không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu sản xuất thử nghiệm sản phẩm; Phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên được áp dụng tại Việt Nam, nhưng tối đa không quá 01 năm kể từ ngày bắt đầu áp dụng công nghệ mới này để sản xuất sản phẩm.

- Tiền thuê đất: Công ty được miễn trong thời gian xây dựng theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Miễn mười một (11) năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động.
 - Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: Miễn, giảm thuế xuất nhập khẩu theo Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nếu mức ưu đãi đầu tư tại văn bản số 1794/BKH/DN ngày 31/3/2003 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư thấp hơn mức ưu đãi quy định tại Nghị định 149/2005/NĐ-CP.
- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

11. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Tiền mặt tại quỹ	743.940.892	145.987.177
Tiền gửi ngân hàng	39.878.257.241	32.817.880.352
Các khoản tương đương tiền	144.011.250.000	99.068.618.010
Cộng	184.633.448.133	132.032.485.539

2. Các khoản phải thu khác	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Phải thu khác	5.821.131.428	6.569.420.340
Cộng	5.821.131.428	6.569.420.340

3. Hàng tồn kho	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	24.037.930.744	28.550.959.101
Công cụ, dụng cụ	22.155.221.311	24.631.035.398
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.176.292.969	2.791.153.836
Thành phẩm	2.905.625.062	4.176.294.517
Cộng	50.275.070.085	60.149.442.852

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết xem tại phụ lục số 01 kèm theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Bản quyền bằng sáng chế	Đơn vị tính: đồng
			Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	225.863.600	100.000.000	325.863.600
Số tăng trong kỳ	301.745.430	-	301.745.430
- Mua trong năm	301.745.430	-	301.745.430
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	527.609.030	100.000.000	627.609.030
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	65.059.839	430.108	65.489.947
Số tăng trong kỳ	80.606.777	20.000.004	100.606.781
- Khấu hao trong kỳ	80.606.777	20.000.004	100.606.781
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	145.666.616	20.430.112	166.096.728
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	160.803.761	99.569.892	260.373.653
Tại ngày cuối kỳ	381.942.414	79.569.888	461.512.302

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG - QUẢNG TRỊ

Địa chỉ: Khu CN Nam Đông Hà, Tp. Đông Hà, Quảng Trị

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

6 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Xây dựng cơ bản dở dang	84.185.912.384	18.883.270.525
- Đầu tư liên doanh trồng rừng với ông Anh	14.103.244	14.103.244
- Đầu tư liên doanh trồng rừng với ông Bình	13.564.248	13.564.248
- Đầu tư trồng rừng xã Húc - Hướng Hóa	17.694.114	16.043.205
- Đầu tư trồng rừng Ba Nang, Tân Hợp	1.100.530.433	1.100.530.433
- Xưởng sản xuất Formalin	3.168.816.495	537.012.572
- Dự án MDF 2	79.430.967.637	13.546.902.290
- Hầm trục vít máy băm dăm		82.006.223
- Cải tạo nhà căn tin làm hội trường	-	1.993.198.606
- Cải tạo máy bóc vỏ	-	1.195.857.596
- Nhà che mái năng lượng	-	11.168.796
- Trạm trộn bê tông	-	57.861.330
- Dự án sản xuất keo	412.527.649	-
- Sửa chữa nhà bảo vệ và khuôn viên sân	25.405.540	-
- Khác	2.303.024	315.021.982
Cộng	84.185.912.384	18.883.270.525

7 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số lượng CP/Tỷ lệ	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị	Số lượng CP/Tỷ lệ	Giá trị	Số lượng CP/Tỷ lệ
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		3.000.000.000		-	
- Công ty cổ phần Tuấn Lộc Quảng Trị ^(a)	300.000	3.000.000.000	-	-	
Cộng		3.000.000.000		-	

^(a) Góp vốn bằng tài sản vào Công ty cổ phần Tuấn Lộc Quảng Trị theo Quyết định số 05.14/QĐ-HĐQT.MDFQT ngày 14/01/2014. Vốn điều lệ của Công ty cổ phần Tuấn Lộc Quảng Trị là 30 tỷ đồng, tỷ lệ góp vốn của Công ty đến 30/6/2014 là 10%.

8 . Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.514.789.273	4.354.247.969
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.353.444.098	733.206.833
Chi phí chăm sóc cây cảnh	-	27.703.625
Giá trị còn lại của tài sản không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ	118.666.398	284.162.969
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.551.863.709	669.775.023
Cộng	6.538.763.478	6.069.096.419

9 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	1.831.413.682
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.474.679.179	3.495.824.555
Thuế thu nhập cá nhân	115.998.032	51.337.356
Các loại thuế khác	21.960.466	3.838.466
Cộng	1.612.637.677	5.382.414.059

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG - QUẢNG TRỊ

Địa chỉ: Khu CN Nam Đông Hà, Tp. Đông Hà, Quảng Trị

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

10 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Kinh phí công đoàn	34.266.280	75.013.000
Bảo hiểm xã hội	-	37.966.379
Bảo hiểm y tế	-	34.730.021
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	118.683.200	20.000.000
Bảo hiểm thất nghiệp	-	20.315.965
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.658.529.461	6.192.456.913
- <i>Cố tức</i>	8.835.965.246	5.304.885.723
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	1.822.564.215	887.571.190
Cộng	10.811.478.941	6.380.482.278

11 . Vay dài hạn và nợ dài hạn

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Vay dài hạn	87.086.648.720	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Trị ^(b)	15.858.357.733	-
- Ngân hàng TMCP ngoại thương - CN Quảng Trị ^(c)	71.228.290.987	-
Cộng	87.086.648.720	-

^(b) Hợp đồng tín dụng số 97.14.504.771154TD ngày 10/3/2014, hạn mức vay là 25 tỷ đồng; Mục đích vay để đầu tư dự án xây dựng nhà máy sản xuất Formaldehyde VRG Quảng Trị tại KCN Quán Ngang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị. Thời hạn vay 5 năm, lãi suất theo thông báo của Ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ nhà xưởng xây dựng và dây chuyền sản xuất máy móc thiết bị đồng bộ của dự án đầu tư nhà máy sản xuất Formaldehyde và hợp đồng cầm cố số 28.14.504.771154 ngày 10/3/2014.

^(c) Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐTD/VCB-MDF.VRG ngày 11/4/2014, hạn mức vay là 750 tỷ đồng; Mục đích vay để đầu tư dự án xây dựng nhà máy sản xuất Formaldehyde VRG Quảng Trị tại KCN Quán Ngang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị. Thời hạn của các khoản vay tối đa 120 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất theo thông báo của Ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ nhà xưởng xây dựng và dây chuyền sản xuất máy móc thiết bị đồng bộ của dự án sản xuất gỗ MDF công suất 60.000 m³/năm cũng như quyền tài sản hình thành trong tương lai.

12 . Vốn chủ sở hữu**12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Xem chi tiết tại phụ lục số 02)****12.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam	366.880.500.000	261.058.500.000
Công ty TNHH MTV cao su Tân Biên	33.671.550.000	33.671.550.000
Công ty TNHH MTV cao su Quảng Trị	35.555.000.000	35.555.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	14.291.920.000	14.174.920.000
Cộng	450.398.970.000	344.459.970.000

12.3. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.039.897	34.445.997
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45.039.897	34.445.997
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	45.039.897	34.445.997
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.039.897	34.445.997
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	45.039.897	34.445.997

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

12.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	37.909.198.203	29.273.435.107
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	37.909.198.203	29.273.435.107
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	41.354.726	34.445.997
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	917	850

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

13 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Doanh thu bán thành phẩm	394.650.494.062	363.382.579.381
Cộng	394.650.494.062	363.382.579.381

14 . Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Chiết khấu thương mại	923.604.893	693.568.364
Giảm giá hàng bán	10.600.000	68.553.818
Hàng bán bị trả lại		156.000.240
Cộng	934.204.893	918.122.422

15 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	393.716.289.169	362.464.456.959
Cộng	393.716.289.169	362.464.456.959

16 . Giá vốn hàng bán

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Giá vốn thành phẩm đã bán	284.935.569.800	283.383.084.186
Cộng	284.935.569.800	283.383.084.186

17 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lãi tiền gửi	7.138.936.244	7.996.903.209
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	334.341.153	563.987.970
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	217.404.669	159.376.336
Cộng	7.690.682.066	8.720.267.515

18 . Chi phí tài chính

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	323.922.805	251.050.783
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	164.130.166	-
Chi phí tài chính khác	616.090	-
Cộng	488.669.061	251.050.783

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG - QUẢNG TRỊ

Địa chỉ: Khu CN Nam Đông Hà, Tp. Đông Hà, Quảng Trị

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

19 . Chi phí bán hàng

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	10.011.933.444	7.803.387.135
Chi phí nhân công	1.214.681.770	1.004.962.717
Chi phí khấu hao TSCĐ	171.824.259	288.350.094
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.838.977.514	38.125.621.328
Chi phí khác bằng tiền	2.840.900.592	14.708.656
Cộng	64.078.317.579	47.237.029.930

20 . Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	516.404.633	345.735.558
Chi phí nhân công	4.293.755.861	3.424.854.939
Chi phí khấu hao TSCĐ	458.922.702	320.708.103
Thuế, phí, lệ phí	734.944.784	538.116.975
Chi phí dự phòng	151.249.177	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.754.162.548	2.940.776.122
Chi phí khác bằng tiền	463.636.665	330.039.261
Cộng	10.373.076.370	7.900.230.958

21 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
a. Lợi nhuận trước thuế	42.357.987.559	33.244.605.487
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế TNDN	931.630.922	587.216.188
<i>b.1. Thù lao HĐQT</i>	<i>312.000.000</i>	<i>312.000.000</i>
<i>b.2. Tiền truy thu thuế TNDN, TNCN, GTGT, phạt HC</i>	<i>449.512.540</i>	<i>275.216.188</i>
<i>b.3. Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tại 31/12/2014</i>	<i>170.118.382</i>	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	43.289.618.481	33.831.821.675
<i>c.1. Lợi nhuận chịu thuế 15%</i>	<i>34.999.494.559</i>	<i>25.638.771.650</i>
<i>c.2. Lợi nhuận chịu thuế 22%</i>	<i>8.290.123.922</i>	<i>8.193.050.025</i>
d. Thuế TNDN	7.073.751.447	5.894.078.254
<i>d1. Hoạt động chịu thuế 15% (c1*15%)</i>	<i>5.249.924.184</i>	<i>3.845.815.748</i>
<i>d2. Hoạt động chịu thuế 22% (c2*22%)</i>	<i>1.823.827.263</i>	<i>2.048.262.506</i>
e. Thuế TNDN được miễn giảm theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư (d1*50%)	2.624.962.091	1.922.907.874
f. Thuế TNDN phải nộp (d-e)	4.448.789.356	3.971.170.380

22 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	263.748.079.079	253.931.020.777
Chi phí nhân công	24.567.035.130	18.691.092.262
Chi phí khấu hao	61.265.578.080	59.553.281.253
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.442.553.458	74.253.861.131
Chi phí bằng tiền khác	4.087.814.553	2.311.840.335
	443.111.060.300	408.741.095.758

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Báo cáo bộ phận**

Hiện tại, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh trong cùng khu vực địa lý mà không có sự khác biệt về điều kiện sản xuất kinh doanh và loại hình kinh doanh sản xuất là chủ yếu. Do đó, không có Báo cáo bộ phận được trình bày.

2. Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
	đồng	đồng	đồng	đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	184.633.448.133	132.032.485.539	184.633.448.133	132.032.485.539
Phải thu khách hàng và phải thu khác	41.892.276.475	30.544.869.656	40.233.092.794	29.036.935.152
Cộng	226.525.724.608	162.577.355.195	224.866.540.927	161.069.420.691
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	38.712.255.989	19.437.631.031	38.712.255.989	19.437.631.031
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản vay	87.086.648.720	-	87.086.648.720	-
Cộng	125.798.904.709	19.437.631.031	125.798.904.709	19.437.631.031

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 31/12/2014.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

4 . Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5 . Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	-	87.086.648.720	87.086.648.720
Phải trả người bán	27.900.777.048	-	27.900.777.048
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	10.811.478.941	-	10.811.478.941
Số đầu năm			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán	13.057.148.753	-	13.057.148.753
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	6.380.482.278	-	6.380.482.278

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6 . Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

6 . Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

7 . Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo kết quả công tác soát xét, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

8 . Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 chuyển sang ngày 01/01/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH tư vấn thuế, kế toán và kiểm toán AVINA-IAFC.

Người lập

Cao Duy Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Cường

Quảng Trị, ngày 20 tháng 1 năm 2015

Tổng Giám đốc



Cao Thanh Nam

Phụ lục số 02: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị ĐCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	51.947.570.296	423.395.167.183	12.049.355.650	477.875.606	-	487.869.968.735
Số tăng trong kỳ	15.514.653.763	24.241.660.414	-	51.584.860	-	39.807.899.037
- Mua trong năm	-	1.042.180.000	-	51.584.860	-	1.093.764.860
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	15.514.653.763	23.199.480.414	-	-	-	38.714.134.177
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	2.836.435.800	779.610.000	50.000.000	-	-	3.666.045.800
- Thanh lý, nhượng bán	-	779.610.000	50.000.000	-	-	829.610.000
- Tài sản góp vốn	2.836.435.800	-	-	-	-	2.836.435.800
Số dư cuối kỳ	64.625.788.259	446.857.217.597	11.999.355.650	529.460.466	-	524.011.821.972
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	17.606.075.782	276.526.672.387	4.864.832.514	380.260.806	-	299.377.841.489
Số tăng trong kỳ	3.804.807.747	55.572.184.754	1.739.526.634	48.452.164	-	61.164.971.299
- Khấu hao trong kỳ	3.804.807.747	55.572.184.754	1.739.526.634	48.452.164	-	61.164.971.299
Số giảm trong kỳ	-	188.787.500	41.116.263	-	-	229.903.763
- Phân loại lại	-	188.787.500	41.116.263	-	-	229.903.763
Số dư cuối kỳ	21.410.883.529	331.910.069.641	6.563.242.885	428.712.970	-	360.312.909.025
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	34.341.494.514	146.868.494.796	7.184.523.136	97.614.800	-	188.492.127.246
Tại ngày cuối kỳ	43.214.904.730	114.947.147.956	5.436.112.765	100.747.496	-	163.698.912.947

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	344.459.970.000	11.999.994.000	-	16.532.871.378	5.728.080.516	46.995.277.191	425.716.193.085
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	29.273.435.107	29.273.435.107
Trích lập các quỹ	-	-	-	12.793.655.294	4.699.527.719	-	17.493.183.013
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	22.383.079.291	22.383.079.291
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	24.112.197.900	24.112.197.900
Trích thường ban điều hành	-	-	-	-	-	500.000.000	500.000.000
Số dư đầu năm nay	344.459.970.000	11.999.994.000	-	29.326.526.672	10.427.608.235	29.273.435.107	425.487.534.014
Tăng vốn trong năm ^(a)	105.939.000.000	-	-	-	-	-	105.939.000.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	37.909.198.203	37.909.198.203
Trích lập các quỹ ^(b)	-	-	-	8.782.030.532	-	-	8.782.030.532
Tăng khác ^(c)	-	-	-	-	-	150.000.000	150.000.000
Phân phối lợi nhuận ^(b)	-	-	-	-	-	12.050.436.607	12.050.436.607
Chia cổ tức ^(b)	-	-	-	-	-	17.222.998.500	17.222.998.500
Số dư cuối năm	450.398.970.000	11.999.994.000	-	38.108.557.204	10.427.608.235	38.059.198.203	548.994.327.642

Ghi chú:

^(a) Tăng vốn điều lệ theo Quyết định số 43.13/QĐ-HĐQT-MDFQT ngày 18/12/2013 và Nghị quyết số 04.14/NQ-HĐQT-MDFQT ngày 14/5/2014.

^(b) Phân phối lợi nhuận năm 2013 theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2014 ngày 18 tháng 4 năm 2014:

- Trích quỹ dự phòng tài chính - đồng
- Trích quỹ đầu tư phát triển 8.782.030.532 đồng
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 3.268.406.075 đồng
- Chia cổ tức 17.222.998.500 đồng

Cộng 29.273.435.107 đồng

^(c) Tăng theo biên bản thanh tra thuế năm 2013